**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ**
Địa chỉ: 02 Nguyễn Trãi, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
Website: qtwaco.vn

**Số: 01/11/2026/NSH**

VILAS 1251

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên đơn vị: Xí nghiệp nước sạch Đông Hà
2. Địa chỉ: Đường Trần Bình Trọng, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
3. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
4. Địa điểm lấy mẫu và ký hiệu mẫu:
   - Mẫu 1: Nước sạch bể chứa Nhà máy nước Tân Lương — MH: SHĐH 41
   - Mẫu 2: Số 18, đường Nguyễn Văn Tưởng, phường Đông Hà — MH: SHĐH 42
   - Mẫu 3: Nguyễn Lê Hoàng, đường Thạch Hãn, P. Nam Đông Hà — MH: SHĐH 43
   - Mẫu 4: Nguyễn Thị Lý, đường Hàn Thuyên, P. Nam Đông Hà — MH: SHĐH 44
5. Tình trạng mẫu: Mẫu hóa lý đựng trong chai nhựa có nắp vặn, thể tích 1,5 lít. Mẫu vi sinh đựng trong chai thủy tinh 0,5 lít có nắp vặn được bảo quản lạnh.
6. Ngày lấy mẫu: 10/11/2026 — 7. Ngày nhận mẫu: 10/11/2026
8. Ngày thử nghiệm mẫu: Từ ngày 10/11/2026 — Đến ngày 11/11/2026
9. Số lượng mẫu: 04 — 10. Thời hạn lưu mẫu: Không
11. Kết quả thử nghiệm: Mẫu 1 và Mẫu 2

| Số TT | Thông số | | Đơn vị tính | Kết quả thử nghiệm | | Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT | Phương pháp thử |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Mẫu 1 | Mẫu 2 | | |
| 1 | Màu sắc | (*) | TCU | 2,29 | < LOQ (2,0) | 15 | TCVN 6185:2015 |
| 2 | Mùi | | - | Không có mùi lạ | | Không có mùi lạ | Cảm quan |
| 3 | pH | (*) | - | 6,97 | 6,98 | 6,0 - 8,5 | TCVN 6492:2011 |
| 4 | Độ đục | (*) | NTU | 0,68 | 0,59 | 2 | HACH 8195 |
| 5 | Clorua ($Cl^-$) | (*) | mg/L | 8,88 | 8,52 | 250 | TCVN 6194:1996 |
| 6 | Permanganat | (*) | mg/L | < LOQ (0,5) | < LOQ (0,5) | 2 | TCVN 6186:1996 |
| 7 | Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ | (*) | mg/L | 22,00 | 22,00 | 300 | TCVN 6224:1996 |
| 8 | Nitrat ($NO_3^-$ tính theo N) | (*) | mg/L | 0,586 | 0,581 | 11 | TCVN 6180:1996 |
| 9 | Nitrit ($NO_2^-$ tính theo N) | (*) | mg/L | < LOQ (0,0012) | < LOQ (0,0012) | 0,9 | TCVN 6178:1996 |
| 10 | Sắt (Fe) | (*) | mg/L | < LOQ (0,020) | < LOQ (0,020) | 0,3 | TCVN 6177:1996 |
| 11 | Mangan (Mn) | (*) | mg/L | < LOQ (0,020) | < LOQ (0,020) | 0,1 | TCVN 6002:1995 |
| 12 | Sulfat ($SO_4^{2-}$) | (*) | mg/L | < LOQ (3,50) | < LOQ (3,50) | 250 | SMEWW 4500-$SO_4^{2-}$E:2023 |
| 13 | Clo dư tự do | (*) | mg/L | 0,51 | 0,35 | 0,2 - 1,0 | HACH 8021 |
| 14 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | (*) | mg/L | 24,28 | 27,66 | 1000 | HD-QT-15 |
| 15 | Amoni ($NH_3$ và $NH_4^+$ tính theo N) | | mg/L | KPH (<0,005) | KPH (<0,005) | 1 | TCVN 6179-1:1995 |
| 16 | Asen (As) | | mg/L | < LOQ (0,002) | < LOQ (0,002) | 0,01 | SMEWW 3500 - As B:2017 |
| 17 | Coliform tổng số | (*) | CFU/ 100mL | KPH (<1) | KPH (<1) | < 1 | TCVN 6187-1:2019 |
| 18 | *E.coli* | (*) | | KPH (<1) | KPH (<1) | < 1 | TCVN 6187-1:2019 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ**
Địa chỉ: 02 Nguyễn Trãi, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
Website: qtwaco.vn

VILAS 1251

**Số: 01/11/2026/NSH**

12. Kết quả thử nghiệm (tt): Mẫu 3 và Mẫu 4

| Số TT | Thông số | Đơn vị tính | Kết quả thử nghiệm | | Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT | Phương pháp thử |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mẫu 3 | Mẫu 4 | | |
| 1 | Màu sắc (*) | TCU | < LOQ (2,0) | < LOQ (2,0) | 15 | TCVN 6185:2015 C |
| 2 | Mùi | - | Không có mùi lạ | | Không có mùi lạ | Cảm quan |
| 3 | pH (*) | - | 7,06 | 7,10 | 6,0 - 8,5 | TCVN 6492:2011 |
| 4 | Độ đục (*) | NTU | 0,50 | 0,34 | 2 | HACH 8195 |
| 5 | Clorua ($Cl^-$) (*) | mg/L | 8,88 | 8,17 | 250 | TCVN 6194:1996 |
| 6 | Permanganat (*) | mg/L | < LOQ (0,5) | < LOQ (0,5) | 2 | TCVN 6186:1996 |
| 7 | Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*) | mg/L | 21,50 | 22,00 | 300 | TCVN 6224:1996 |
| 8 | Nitrat ($NO_3^-$ tính theo N) (*) | mg/L | 0,591 | 0,605 | 11 | TCVN 6180:1996 |
| 9 | Nitrit ($NO_2^-$ tính theo N) (*) | mg/L | KPH (0,0003) | < LOQ (0,0012) | 0,9 | TCVN 6178:1996 |
| 10 | Sắt (Fe) (*) | mg/L | KPH (0,005) | < LOQ (0,020) | 0,3 | TCVN 6177:1996 |
| 11 | Mangan (Mn) (*) | mg/L | KPH (0,006) | KPH (0,006) | 0,1 | TCVN 6002:1995 |
| 12 | Sulfat ($SO_4^{2-}$) (*) | mg/L | < LOQ (3,50) | < LOQ (3,50) | 250 | SMEWW 4500 - $SO_4^{2-}$ E:2023 |
| 13 | Clo dư tự do (*) | mg/L | 0,26 | 0,35 | 0,2 - 1,0 | HACH 8021 |
| 14 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/L | 26,24 | 29,30 | 1000 | HD-QT-15 |
| 15 | Amoni ($NH_3$ và $NH_4^+$ tính theo N) | mg/L | KPH (<0,005) | KPH (<0,005) | 1 | TCVN 6179-1:1995 |
| 16 | Asen (As) | mg/L | < LOQ (0,002) | < LOQ (0,002) | 0,01 | SMEWW 3500 - As B:2017 |
| 17 | Coliform tổng số (*) | CFU/ 100mL | KPH (<1) | KPH (<1) | < 1 | TCVN 6187-1:2019 |
| 18 | *E.coli* (*) | | KPH (<1) | KPH (<1) | < 1 | TCVN 6187-1:2019 |

*Ghi chú :* - *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.*
- *Phép thử có dấu (*) đã được công nhận phù hợp với yêu cầu TCVN ISO/IEC 17025:2017.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp*
- *KPH (giá trị): Không phát hiện (giá trị của LOD)*

*Đông Hà, ngày 17 tháng 11 năm 2026*

**NGƯỜI THỬ NGHIỆM**

Ngô Thị Ngọc Hà

**TUQ. GIÁM ĐỐC**
**PP. PTC PHÒNG QLCLN**

**Nguyễn Anh Đức**